

Bài V. Hệ Thống Kinh Bát-nhã

I. Khái quan

Kinh điển Bát-nhã có tên căn bản là Bát-nhã Ba-la-mật-đa (prajñāpāramitā), nghĩa là “trí tuệ tối cao” “trí tuệ hoàn hảo”, là “kinh điển của trí tuệ” dẫn vào sự giác ngộ của Phật-đà. Kinh điển này có sự phát triển đa dạng rộng lớn gồm từ sơ kỳ Đại thừa cho đến hậu kỳ Mật giáo. Giáo thuyết về trí tuệ bát-nhã của kinh này cung cấp hệ tư tưởng bao quát toàn Phật giáo đại thừa. Với ý nghĩa như thế nên kinh Bát-nhã được xem là kinh điển nền móng căn bản cho Phật giáo Đại thừa. Là kinh điển hệ đại thừa sớm nhất trong Phật điển đại thừa.

Trong hệ kinh điển bát-nhã, đầu tiên là cái nguyên thủy của *kinh Bát-nhã Tám ngàn tụng* hiện còn, kể đến lần lượt được tăng đại là nhóm các *kinh Bát-nhã Một vạn tám ngàn tụng*, *Hai vạn năm ngàn tụng*, *Mười vạn tụng* hiện còn. Trải qua gần một trăm năm nghiên cứu của học giới, lịch sử phát triển của hệ kinh điển này cũng đã có ít nhiều sáng tỏ. Theo nghiên cứu hiện nay, việc thành lập và phát triển kinh điển Bát-nhã có thể đã kéo dài lên đến cả ngàn năm, được chia ra làm 4 thời kỳ:

1. Thời kỳ hình thành kinh điển Bát-nhã (TTL 100 năm-STL 100 năm)
2. Thời kỳ kinh điển phát triển (STL 100-300 năm)
3. Thời kỳ cá biệt giáo thuyết và thi hoá (STL 300-500 năm)
4. Thời kỳ chuyển đổi sang Mật giáo (STL 500/600 năm-)

II. Phân loại

II.1. Phân loại theo sự phát triển nội dung:

Theo học giả Watanabe Shogo, hệ thống kinh điển Bát-nhã Hán dịch có 42 loại, Tibet dịch có 36 loại, phân loại hệ thống theo nội dung đại khái như sau¹:

¹ 渡辺章悟 2013 「般若經の形成と展開」 『シリーズ大乘仏教4』 pp. 106-107.

1	Kinh Bát-nhã hệ Tiểu phẩm	道行般若經 T224, 小品般若經 T227, 大光度經 T225, 摩訶般若鈔經 (bộ phận) T226, 大般若經第四会・第五会, Tibet dịch, Sanskrit: Bát Thiên Tụng Bát Nhã (<u>Astasāhasrikā Prajñāpāramitā</u>) ...	Kinh Bát-nhã cơ bản
2	Kinh Bát-nhã hệ Đại phẩm	放光般若 T221, 光讚般若 T222, 摩訶般若波羅蜜經 T223 (đại phẩm), 大般若經第二会・第三会, Tibet dịch, Sanskrit “Một vạn tám ngàn tụng” (<u>Aṣṭādaśa sāhasrikā-prajñāpāramitā</u>), “Hai Vạn Năm Ngàn Tụng” (<u>Pañcaviṃśatikāhasrikā Prajñāpāramitā</u>)...	
3	Thập vạn tụng Bát-nhã	大般若經・初会, Tibet dịch, Sanskrit: “Mười Vạn Tụng Bát-Nhã” (<u>Śatasāhasrikā Prajñāpāramitā</u>)...	
4	<u>Kim Cang Bát-nhã</u>	金剛般若波羅蜜經 Hán dịch có 8 loại, Tibet dịch, Sanskrit: “Vajracchedikā Prajñāpāramitā”.	Kinh Bát-nhã phát triển
5	<u>Văn thù (文殊) Bát-nhã</u>	3 bản Hán dịch 曼陀羅仙, 僧伽婆羅, 玄奘, Tibet dịch, Sanskrit.	
6	<u>Bát-nhã tâm kinh</u>	8 loại Hán dịch, Tibet dịch, Sanskrit.	
7	Thiện Đồng Mãnh Bát Nhã	善勇猛般若經 Hán 玄奘 dịch, Tibet dịch, Sanskrit	
8	Nhu Thủ Bát Nhã	濡首般若經. chỉ có 2 bản Hán 翔公 ^{tuồng} , 玄奘 dịch	
9	Thắng Thiên Vương Bát Nhã	勝天王般若經. chỉ có 2 bản Hán 月婆首那, 玄奘 dịch	
10	Khai Giác Tự Tánh Bát-Nhã	『開覺自性般若波羅蜜多經』 có 1 bản Hán 惟淨 dịch, *Sanskrit: Pañcaśatikā Prajñāpāramitā.	
11	<u>Bát Nhã Lý Thú</u>	金剛智, 不空 dịch, Tibet dịch, Sanskrit.	
12	Nhất Tự Bát Nhã	chỉ có Tibet dịch	Kinh Bát-nhã thuộc hệ Mật giáo
13	Đế Thích Bát Nhã	帝釈般若波羅蜜多心經. 施護 dịch, Tibet dịch, Sanskrit.	
14	Tiểu Tự Bát Nhã	天息災 dịch, Tibet dịch, Sanskrit	
15	Nhật Tạng Bát Nhã	chỉ có Tibet dịch	
16	Nguyệt Tạng Bát-Nhã	chỉ có Tibet dịch	
17	Bách Bát Danh Bát-Nhã	施護 dịch 聖八千頌般若波羅蜜多一百八名真実円義陀羅尼經, Tibet dịch.	
18	<u>Nhân Vương (仁王) Bát Nhã</u>	鳩摩羅什, 不空 dịch.	

(Phần gạch dưới là những văn bản có tác phẩm giải thích; Phần có dấu * là bản Sanskrit được phát hiện xuất bản mới. Những phần này là do người soạn thêm vào).

II.2. Phân loại dựa vào kinh Đại Bát-nhã:

Theo phân chia của tạng Đại Chính, *Kinh Đại Bát Nhã* số 220, có phần lượng gồm đến 3 tập. Trong đó, tập 5-6 là hội thứ nhất, tập 7 là từ hội thứ 2 đến hội thứ 16.

Từ hội thứ 1 đến hội thứ 5 có nội dung đối chiếu nhau như ở biểu trước, thuộc nhóm “kinh Bát Nhã Cơ Bản” ở mục phân loại theo nội dung phát triển. Bảng phân chia sau đây cũng dựa vào nội dung đối chiếu giữa *kinh Đại Bát Nhã* và các kinh điển rời thuộc hệ Bát Nhã, từ hội thứ 6 đến hội thứ 16 là như sau².

Kinh Đại Bát-nhã			Các kinh điển tương ứng
Hội	quyển thứ	phẩm	
6	566-573	17	(1) Nguyệt Bà Thủ Na (月婆首那) dịch (năm 565) 勝天王般若波羅蜜經 T231.
7	574-575	Mạn Thù Thất Lợi Phần	(1) Saptasatikā Prajñāpāramitā, G.Tucci, 1923; Masuda Jiryo, 1930. (2) Mạn đà la dịch (506~) 文殊師利所說摩訶般若波羅蜜經 T232. (3) Tăng già bà la dịch (~520) 文殊師利所說般若波羅蜜經 T233. (4) Tibet dịch Peking 737.
8	576	Na-ca-thất-lợi phần	(1) Tường Công dịch (420-478) 濡首菩薩無上清淨分衛經 T234.
9	577	Năng Đoạn Kim Cang Phần	(1) Vajracchedikā-prajñāpāramitā. Max Muller 1881; E.Conze 1957; S.Watanabe 2009. (2) Cưu-ma-la-thập dịch (402) 金剛般若波羅蜜經 T235. (3) Bồ-đề-lưu-chi dịch (509) 金剛般若波羅蜜經 T236. (4) Chân đế dịch (562) 金剛般若波羅蜜經 T237. (5) Đạt-ma-cấp-đa (590) 金剛能斷般若波羅蜜經 T238. (6) Huyền Trang dịch (648) 能斷金剛般若波羅蜜多經 (đệ cửu hội tái lục). (7) Nghĩa Tịnh (703) 能斷金剛般若波羅蜜多經 T239. (8) Tibet dịch Peking 739.
10	578	Bát-Nhã Lý Thú Phần	(1) Adhyardhasatikā Prajñāpāramitā, E.Leumann 1912; Tomabechi 2009. (2) Bồ-đề-lưu-chí dịch (693) 實相般若波羅蜜經 T240.

² Cf. 勝崎 裕彦 2015 「般若經の成立と展開」 『般若經大全』 春秋社, pp. 43-44.

			(3) Kim cang Trí dịch (725) 金剛頂瑜伽理趣般若經 T241. (4) Bất Không dịch (763–771) 大樂金剛不空眞實三麼耶經 T243. (5) Thí Hộ dịch (982) 佛說遍照般若波羅蜜經 T242. (6) Thí Hộ dịch (982) 佛說金剛場莊嚴般若波羅蜜多教中一分 T886. (7) Pháp Hiền dịch (~1001) 佛說最上根本大樂金剛不空三昧大教王經 T244. (8) Tibet dịch Peking 121
11	579-583	Bồ thí Ba-la-mật-đa phần	Tibet dịch Peking 848
12	584-588	Tịnh giới ~	
13	589	An nhẫn ~	
14	590	Tịnh tấn ~	
15	591-592	Tịnh lự ~	
16	593-600	Bát-nhã ~	(1) Ārya-suvikrāntavikrāmi-paripṛcchā-prajñāpāramitā-nirdeśa-sārdha-dvisāhasrikā bhagavaty āryaprajñāpāramitā, Tokumyo Matsumoto 1956; Ryusho Hikata 1958; Vaidya 1961. (2) Tibet dịch Peking 736.

Từ thông tin nơi hai biểu trên, có thể thấy, kinh Đại Bát Nhã của Huyền Trang dịch có lẽ là một quần thể kinh điển tập hợp tất các kinh Bát Nhã tồn tại đương thời.

III. Chú thích cho kinh Bát-nhã³

Chú thích cho hệ Tiêu phẩm có 8 tác phẩm.

- Bát Nhã Ba La Mật Đa Mẫu Nhiếp Tụng (prajñāpāramitāpiṇḍārthasaṃgraha / prajñāpāramitāsaṃgrahakārikā) của Dignāga (Sanskrit, P5870, D3909, Taisho1518).
- Bát Nhã Ba La Mật Đa Mẫu Nhiếp Tụng Chú Giải của Triratnadāsa (D3810, Taisho1517)

³ 鈴木健太 2015 「般若經の注釈文献」 『般若經大全』 春秋社。

- Hiện Quán Trang Nghiêm Luận Quang Minh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thích (Aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvyākhyānābhisamayālaṃkāraloka) của Haribhadra (Sanskrit, P5189, D3791)
- Tỏi Thượng Tâm Tuý (Sāratamā) của Ratnākaraśānti (Sanskrit, P5200, D3803)
- Chánh Xứ Nguyệt Quang (Marmakaumudī) của Abhayākaragupta (P5202, D3805)
- Thế Tôn Mẫu Ưu Ba Đề Xá Tuý Thuận (Bhagavatyāmnāyānusāriṇī) (P5209, D3811)
- Thế Tôn Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Nhiếp Nghĩa Cửu Tụng (Bhagavatīprajñāpāramitānavasālokapiṇḍārtha của Kambala (Sanskrit, P5212, 5210, D3812, 4462)
- Thế Tôn Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Cửu Tụng Tinh Nghĩa luận của Kambala tự chú (Sanskrit, P5213, D3813, Taisho1516).

Chú thích cho Bảo Đức Tạng Bát-nhã có 3,

- Thế Tôn Bảo Đức Tạng Tụng Tế Sớ (bhagavadratnaguṇasaṃcayagāthāpañjikā) (Sanskrit, P5190, D3792)
- Tập Tụng Tế Sớ (Saṃcayagāthāpañjikā) của buddhaśrījāna (P5198, D3798)
- Bát Nhã Ba La Mật Đa Tạng Kiện (prajñāpāramitākośatāla) của Dharmaśrī (P5204, D3806)

Chú thích cho Đại Phẩm có 4 (+hệ Hán tự),

- Hiện Quán Trang Nghiêm Luận (Abhisamayālaṃkāra) của Di Lặc
- Hiện Quán Trang Nghiêm Chú (Abhisamayālaṃkāravṛtti) của Arya Vimuktisena (Sanskrit, P5185, D3787)
- Hiện Quán Trang Nghiêm Tụng Thích (Abhisamayālaṃkārakārikāvārttikā) của Badhanta Vimuktisena (P5186, D3788)
- Cụ Túc Tịnh (abhisamayālaṃkārakārikāvṛtti śuddhamatī) của Ratnākaraśānti (P5199, D3801)
- Đại Trí Độ Luận (Taisho 1509)
- Đại Trí Độ Luận Sớ (Vạn tự Tục tạng 46)
- Đại Phẩm Du Ý (Taisho 1696)
- Đại Huệ Độ Kinh Tông Yếu (Taisho 1697)

Chú thích cho Thập Vạn Tụng có 4,

- Thập Vạn Tụng Chú Thích (śatasāhasrikāvivarāṇa) của Dharmaśrī (P5203, D3802)
- Thập Vạn Quảng Chú (P5205, D3807)

- Tam Đẳng Đồng Nghĩa Bát Hiện Quán Giáo của Smṛtijñānakīrti (P5187, D3789)
- Tam Mẫu Quảng Chú (P5206, D3808)

Chú thích cho Đại Bát-Nhã có 5, hệ chữ Hán,

- Đại Bát Nhã Kinh Sớ 大般若經疏 của Cát Tạng 吉藏, còn tả bản.
- Đại Bát Nhã Kinh Quan Pháp 大般若經闍法 của Đại Ẩn 大隱 (Vạn tự Tục Tạng 24)
- Và 3 bản của Nhật

Chú thích cho Kim Cang Bát-Nhã có 6 (+Tibet 1, +Hán tự 6),

- Kim Cang Bát-Nhã Ba La Mật Đa Kinh Luận Tụng (Vajracchedikāyāḥ prajñāpāramitāyāvyaḥyānopanibandhanakārikā) của Asanga (Sanskrit, P5864, Taisho1514)
- Kim Cang Bát-Nhã Ba La Mật Đa Kinh Luận của Vasubhandu (Taisho 1511, 1513)
- Kim Cang Tiên Luận (Taisho1512)
- Thất Môn Nghĩa Thích của Vô Trước hoặc Thế Thân (D3816, Taisho1510)
- Phá Thủ Trước Bất Hoại Giả Danh Luận (Taisho1515)
- Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Quảng Chú (Prajñāpāramitāvajracchedikāṭīkā) của Kamalaśīla (P5216, D3817)
- ... Taisho 1698, 1699, 1700, 1701, 1703, 1704

Chú thích cho Bát-Nhã Tâm Kinh có 8 (+5 Hán tự).

- Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Quảng Sớ (Aryaprajñāpāramitāhṛdayaṭīkā), Vimalamitra, P5217, D3818.
- Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, Jñānamitra, P5218, D3819.
- Thánh Tôn Mẫu Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Chú Nghĩa Đẳng (bhagavatīprajñāpāramitāhṛdayaṭīkā-arthapradīpa), Vajrapāni, P5219, D3820.
- Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Quảng Chú, Prasāstrasena, P5220, D3821.
- Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Chú, Kamalaśīla, P5221.
- Bát Nhã Tâm Kinh Giải Thuyết, Dīpaṃkaraśrījāna, P5222, D3823
- Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Nghĩa Biến Tri (prajñāpāramitāhṛdayārthaparijñāna), Mahājana, P5223, D3822
- Bát Nhã Tâm Kinh Chân Ngôn Chú (mantravivṛtaprajñāhṛdayavṛtti), Vairocana, P5840, D4353
- Taisho 1710, 1711, 1712, 2202, 2203.

Chú thích cho Văn Thù Bát Nhã (700 Tụng) có,

- Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thất Bách Tụng Quảng Sớ, Kamalaśīla, P5215, D3815.
- Thánh Bát Nhã Ba La Mật Đa Thất Bách Tụng Quảng Thích, Vimalamitra, P5214, D3814.

Chú thích cho Lý Thú Bát Nhã có,

- Thánh Bát Nhã ba La Mật Đa Lý Thú Bách Ngũ Thập Chú Thích (Aryaprajñāpāramitānayaśatapañcāśatikā-ṭīkā), Jānamitra, P3471, D2647.
- Cát Tường Tối Thắng Bồ Sớ Chú Thích (śrīparamādivṛtti), Anadagarbha, P3334, D2511.
- Cát Tường Tối Thắng Bồ Sớ Quảng Chú (śrīparamādiṭīkā), Anadagarbha, P3335, D2512.
- Cát Tường Kim Cang Tràng Trang Nghiêm Đại Tantra Chú (śrīvajraṃḍalāṃkāramahātantrapañjikā), Praśāntamitra, P3338, D2515.
- Cát Tường Tối Thắng Bồ Sớ Mantra Nghi Quy (śrīparamādimaṇḍalavidhi), P3343, D2520.
- Taisho 1003, 1004, 1695, 2236, 2237.

Nhân Vương Bát Nhã có 4 chú thích trong truyền thống chữ Hán, không tìm thấy trong truyền thống Ấn Độ, Tibet.

- Taisho 1705, 1707, 1708, 1709.

Trong trên đây, Đại Trí Độ Luận, Kim Cang Bát-Nhã-Ba-La-Mật Đa Kinh Luận, Hiện Quán Trang Nghiêm Luận, Bát Nhã Ba La Mật Đa Mẫu Nhiếp Tụng là những luận thư phổ biến. Trong đó, Hiện quán Trang Nghiêm (Abhisamayālaṃkāra) ngoài việc là tên gọi của một chủng loại chú thích thư cho kinh Đại phẩm Bát Nhã, tác phẩm luận kệ được cho là của Maitreya trong truyền thống Du già hành theo Tibet truyền (1 trong 5 luận thư của Di Lặc), có phổ hệ chú thích truyền thừa trong Phật giáo Ấn Độ lên đến 21 chủng loại (liên quan cả tiểu phẩm, đại phẩm, 10 vạn, Bảo Đức Tạng Bát Nhã).⁴

⁴ cf. Hyodo Kazuo, 1985, 「『現觀莊嚴論』の註釈文献について」 『大谷大学真宗総合研究所研究紀要』第2号.

IV. Nội dung tư tưởng

[Các tư tưởng chủ đạo:]

1. Bát-nhã ba-la-mật-đa
2. Tư tưởng phủ định: Không – Duyên khởi – Vô tự tánh
3. Tư tưởng khẳng định: Tâm tánh thanh tịnh
4. Phân tích các loại trí tuệ
5. Thực tiễn hành của Bồ-tát: sáu ba-la-mật, mười địa, bốn loại bồ-tát.

[Các từ khoá cơ bản:]

Bát-nhã ba-la-mật, nhất thiết trí, tam giải thoát môn, bồ-tát, ngũ uẩn, không, 18 không, chân như, bất khả đắc, vô tự tánh, Phật mẫu, tâm tánh bản tịnh, lục ba-la-mật, ngũ nhãn, đà la ni, tam trí: nhất thiết tướng trí, đạo trí, nhất thiết trí.

Bát-nhã ba-la-mật-đa:

Kinh bát-nhã có tiến trình triển khai hấp thụ nhiều loại tư tưởng, nên có đặc trưng tư tưởng đa chi, nhưng trong đó, cơ bản nhất là tư tưởng Bát-nhã Ba-la-mật-đa (Prajñāpāramitā). Prajñāpāramitā là từ ghép từ hai từ prajñā và pāramitā, là khái niệm đặc trưng của Đại thừa Phật giáo. Prajñā có nghĩa là tuệ trí nhận thức đối tượng một cách trực quan, khác với vijñāna là nhận thức phán đoán mang tính cách phân tích đối tượng. Vì là trí (nhận thức, jñā) ưu việt (pra) nên có nghĩa đầy đủ là “trí tuệ ưu việt”.

Bát-nhã này là khái niệm thông dụng của tư tưởng tôn giáo Ấn Độ, cũng là một thuộc tánh của Ātman, Brahman trong Upanisad cổ, là trí tuệ mang tính thần cách, có khả năng dẫn dắt con người từ thế giới này đi lên thiên giới, làm cho con người thoả mãn dục cầu, đạt được bất tử (amṛta), giải thoát. Tuy nhiên, trong Phật giáo thì ngược lại, trí tuệ này là trí giác ngộ, là yếu nhân để chế ngự dục vọng, để thể hiện giải thoát niết-bàn trong đời này. Đối với Phật giáo đồ, đó là trí tuệ có đức tánh tối cao.

Tiếp theo, về chữ pāramitā, phần sau của chữ Bát-nhã ba-la-mật-đa. Pāramitā có hai phần, hình dung từ mang ý nghĩa “tối cao, hoàn thành” parama dưới hình thức nữ tánh pāramī, cộng với tiếp vĩ từ -tā tạo thành danh từ trừu tượng, có ý nghĩa là “hoàn thành, tối cao”. Như thế Bát-nhã ba-la-mật-đa có nghĩa trực dịch là “trí tuệ tối cao” hay “trí tuệ hoàn thành”.

Tuy nhiên, về chữ pāramitā này có nhiều cách giải thích khác. Hán dịch âm cũng có hai cách là ba-la-mật (Cưu-ma-la-thập) và ba-la-mật-đa (Huyền Trang), Hán dịch nghĩa thường cũng được biết là “độ” hay “đáo bỉ ngạn”. Với ý nghĩa này, pāramitā được giải thích là hợp từ gồm có đối cách của pāra (bên kia), động từ căn √i (đi) và vĩ ngữ tā. Tức “đến bờ bên kia” (pāram + √i + tā). Đây là cách giải thích ngữ nguyên theo phổ thông bình dân, tuy nhiên

nhiều chú thích gia Ấn độ cũng giải thích theo nghĩa này, không chỉ có trong Hán dịch, mà cả Tibet dịch, Mông cổ dịch cũng dịch nghĩa tương đương như thế. Nên biết rằng đây là cách giải thích phổ biến trong truyền thống Phật giáo.

Vậy, Bát-nhã ba-la-mật-đa có nội dung cụ thể là gì? Có nhiều kiến giải đến nỗi không thể nào đưa ra định nghĩa khái quát. Đương nhiên, trong *kinh Bát thiên tụng bát-nhã* có định nghĩa được xem là cơ bản: “do đạt được trí tuệ tối cao nên gọi là trí tuệ ấy là ba-la-mật-đa” (Vaidya, 1960, p.40). Tuy nhiên, thực chất nội dung nó là gì thì vẫn không rõ. Nhưng như tiêu đề kinh điển này, bởi vì toàn kinh đều nói đến bát-nhã ba-la-mật-đa, một cách đa chi, nên ngược lại khó tổng quát thành định nghĩa.

Để giải quyết điều này phải nhờ vào các tác phẩm chú thích. Tác phẩm chú thích ngắn gọn nhất cho hệ thống kinh Bát-nhã này được cho là *Bát-nhã Ba-la-mật-đa Yếu Nghĩa Luận* (Prajñāpāramitā-arthasamgraha) của Trần-na (Dignāga) giải thích ba-la-mật đa là (1) Phật trí được nhân cách hoá bởi Pháp thân Phật, là trí bất nhị xa lìa khỏi hai thứ chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức. (2) Là thật tiễn hành dẫn đến đạt được trí tuệ này. (3) Là kinh điển nói về hai điều trên.

Phật trí về sau được Phật cách hoá là Bát-nhã Phật mẫu (Bhagavatī Prajñāpāramitā), được triển khai trong kinh điển Bát-nhã của Mật giáo. Và cuối cùng Bát-nhã Phật mẫu được khắc hoạ thành hình tượng cụ thể, được chiêm bái phổ biến ở các vùng có văn hoá Phật giáo.

V. Ảnh hưởng của kinh Bát Nhã

- Kinh điển chứng cứ cho hệ thống triết học của các học phái Đại Thừa như Trung Quán, Du Già Hành...
- Tư tưởng Thiền ở Đông Á,
- Tín ngưỡng phụng thờ tháp Phật, kinh điển,
- Tín ngưỡng về chú lực, Đà-la-ni,
- Tín ngưỡng Nữ thần, Mạn-đà-la,
- ...

Tài liệu tham khảo

般若經大全，渡辺章悟（編），春秋社，2015.

シリーズ大乘仏教 4 大乘仏典 I, 春秋社, 2013.

講座大乘仏教 2 般若思想, 春秋社, 1983.

Eward Conze, The Prajñāpāramitā Literature, Reiyukai, Tokyo, Bibliographia philologica Buddhica : Series maior ; 1, 1978 (First published 1960).